

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Đình Văn Sơn và Trần Thị Phương Thảo** - Ảnh hưởng của cơ cấu vốn đến hiệu quả kinh doanh của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 114.1FiBa.11** 2
Impacts of Capital Structure on Business Performance of Joint-stock Companies Listed in Vietnam Securities Market
2. **Vũ Đức Thanh và Hoàng Khắc Lịch** - Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. **Mã số: 114.1DEco.11** 15
The Relationship between Public Expenditure and Economic Growth in Developing Countries
3. **Nguyễn Bình Dương** - Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Nhật Bản và giải pháp cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. **Mã số: 114.1IBMg.12** 24
Technical Barriers in Japanese Commerce and Solution for Export of Vietnam
4. **Mai Thanh Lan và Tạ Huy Hùng** - Xây dựng khung năng lực với lãnh đạo khu vực hành chính công cấp sở tại Tỉnh Hòa Bình. **Mã số: 114.1OMIs.11** 33
Building Capacity Framework for Leaders of the Public Administrations in Hoa Binh province

QUẢN TRI KINH DOANH

5. **Vũ Thị Hồng Nhung** - Ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp và nhà quản lý đến mạng lưới quan hệ ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. **Mã số: 114.2BAdm.21** 42
The Impact of Enterprise and Management Characteristics on the Networks of Small and Medium Enterprises in Vietnam
6. **Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Hiệp và Nguyễn Thị Thúy Hằng** - Phẩm chất cá nhân lãnh đạo, mối quan hệ của nó với văn hóa tổ chức và kết quả hoạt động doanh nghiệp: nghiên cứu khám phá định tính. **Mã số: 114.2OMIs.22** 55
Individual Qualities of Leaders and Their Relationships with Organizational Culture and Business Performance: An Exploratory Study

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

7. **Huỳnh Thị Thu Sương** - Tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến sự gắn kết của giáo viên cơ hữu với các trường trung học phổ thông ngoài công lập, kiểm chứng tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số: 114.3HRMg.31** 64
The Impact of Human Resource Management Practices on the Commitment of Longterm-Contract Teachers to Non-public Highschools, the Verification in Ho Chi Minh City

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHI TIÊU CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Vũ Đức Thanh

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Email: thanhvunu@fpt.vn

Dương Cẩm Tú

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Email: duongcamtu2112@gmail.com

Hoàng Khắc Lịch

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Email: hoangkhaclich@gmail.com

Ngày nhận: 13/09/2017 **Ngày nhận lại:** 03/11/2017 **Ngày duyệt đăng:** 15/11/2017

Bài viết tìm hiểu mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình nguyên bản của Ram (1986), trong đó chi tiêu công được đề cập với hai phạm trù chính gồm quy mô và tốc độ tăng chi tiêu công hàng năm. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với mô hình có tác động cố định, dữ liệu của 14 quốc gia đang phát triển trong khoảng thời gian 1991-2013, bài viết cho thấy việc đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công chỉ có ý nghĩa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi quy mô chi tiêu công ở dưới mức 22,5% của GDP. Một khi vượt qua ngưỡng này, tăng cường chi tiêu công khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Phát hiện này có giá trị tham khảo tốt đối với chính phủ ở các nước đang phát triển, nó là căn cứ rõ ràng để dự đoán về xu hướng tác động của việc mở rộng chi tiêu công.

Từ khóa: quy mô chi tiêu công, tốc độ tăng chi tiêu công, tăng trưởng kinh tế

1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển của các Chính quyền, vai trò của chi tiêu Chính phủ (hay còn gọi là chi tiêu công) đối với tăng trưởng kinh tế đã được các tầng lớp trong xã hội đặc biệt quan tâm. Chủ đề này cũng đã được giới nghiên cứu khai thác mạnh mẽ kể từ nửa sau của thế kỷ 20, họ cho rằng chi tiêu chính phủ có tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc thực thi hai chức năng chính là chức năng an ninh và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều ý kiến bác

bỏ vai trò thúc đẩy tăng trưởng của Chính phủ trong thực thi vai trò quản lý Nhà nước thông qua điều tiết thu chi ngân sách. Trong thực tế, chi tiêu công và những hệ lụy đối với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới vẫn đang diễn biến vô cùng phức tạp.

Tại Việt Nam, theo báo cáo tình hình kinh tế xã hội 2016 của Tổng cục Thống kê, chi tiêu công ước đạt 1.135,5 nghìn tỷ đồng, tỷ trọng chi chiếm hơn 28% GDP. Tuy nhiên, cũng trong năm 2016 ước tính thu ngân sách chỉ đạt 943,3 nghìn tỷ đồng

(xấp xỉ 83% mức chi); chi trả nợ và viện trợ lên tới 150,3 nghìn tỷ đồng, nợ công chạm trần ở mức 65% GDP. Ngoài các khoản chi thường xuyên, chi cho đầu tư phát triển, Việt Nam còn phải chi trả một phần không nhỏ GDP cho khắc phục các ngoại ứng tiêu cực, theo Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế - xã hội Quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giai đoạn 2016-2020, thiên tai và ô nhiễm môi trường có thể làm giảm GDP vào khoảng 0,6%/năm.

Nếu chỉ nhìn vào các con số trên thì có thể chủ quan mà kết luận rằng, chi tiêu công đang ngày càng gây ra nhiều mối lo ngại cho sự phát triển lâu dài của nền kinh tế. Tuy nhiên, Việt Nam cũng giống như nhiều quốc gia đang phát triển khác với đặc thù nền kinh tế thị trường còn nhiều hạn chế, do đó mà nhu cầu chi tiêu công cao để cải thiện môi trường kinh doanh, xóa đói giảm nghèo, thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội và khắc phục các thất bại của thị trường là điều tất yếu.

Có thể nói rằng, chính tác động đa chiều của chi tiêu công tới tăng trưởng kinh tế và sự không thống nhất về kết quả của các nghiên cứu trước đây là động lực nghiên cứu của bài viết này. Trong đó, để tìm hiểu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, bài viết này có những khác biệt về cách tiếp cận vấn đề so với những nghiên cứu trước đây. Thứ nhất, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu của các quốc gia đang phát triển, nơi mà tăng trưởng kinh tế rất nhạy cảm với những biến động vĩ mô, các nghiên cứu trong nước cùng chủ đề và phạm vi như vậy hiện nay đang còn hạn chế. Thứ hai, kế thừa các nghiên cứu trước, bài nghiên cứu ước lượng lại mô hình nguyên bản của Ram (1986) với bộ số liệu cập nhật đến năm 2013. Điều đáng nói trong mô hình này là sự xuất hiện biến tương tác giữa quy mô và tốc độ tăng chi tiêu công. Nó cho phép chúng ta tìm hiểu được mối quan hệ phức tạp hơn giữa những nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng với việc đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công. Hay nói cách

khác, nếu như hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung tìm hiểu mối quan hệ tuyến tính hoặc phi tuyến tính giữa chi tiêu công và tăng trưởng, thì nghiên cứu này đã cho thấy một mối liên hệ khác nữa: tác động của tốc độ gia tăng quy mô chi tiêu công năm sau so với năm trước sẽ phụ thuộc vào độ lớn của quy mô chi tiêu công. Do đó, các phát hiện trong bài nhất định là những căn cứ hữu ích cho các nhà hoạch định ở Việt Nam tham khảo trong quá trình thiết kế các chính sách chi tiêu công hàng năm.

Để lần lượt thể hiện những đóng góp của bài viết, phần còn lại được bố cục như sau. Mục 2 là cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm; Mục 3 trình bày về số liệu và phương pháp nghiên cứu; Mục 4 báo cáo kết quả và bình luận; Cuối cùng, kết luận được trình bày ở Mục 5.

2. Cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Một trong những mô hình lý thuyết tiêu biểu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng là của Ram (1986), được phát triển từ lý thuyết của Feder (1983). Nghiên cứu của Ram triển khai mô hình lý thuyết hai khu vực: khu vực Chính phủ (khu vực công) sản xuất và cung cấp hàng hóa phi thị trường và khu vực phi Chính phủ (khu vực tư nhân) sản xuất và cung cấp hàng hóa thị trường. Theo đó, đầu ra của khu vực công có tác động đến sản lượng của khu vực tư nhân như một tác động ngoại ứng.

Mô hình giả sử rằng, ban đầu nền kinh tế bao gồm 2 khu vực sản xuất: chính phủ và phi chính phủ. Nếu đầu ra của mỗi khu vực phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào là lao động, vốn, và đầu ra của khu vực chính phủ có tác động lan tỏa đến khu vực phi chính phủ thì khi đó cơ chế sản xuất của hai khu vực này có thể được viết thành:

$$C = C(L_C, K_C, G) \quad (1)$$

$$G = G(L_g, K_g) \quad (2)$$

Trong đó, đầu vào được mô tả như sau:

$$L_C + L_g = L \quad (4)$$

$$K_C + K_G = K \quad (5)$$

Tổng sản lượng là tổng sản lượng của hai khu vực: $C + G = Y$ (6)

Giả sử đặt:

$$G_L/C_L = G_K/C_K = (1 + \delta) \quad (7)$$

G_L biểu thị $\partial G/\partial L$. Từ phương trình (4), (5), (6) và (7), ta có một phương trình tăng trưởng tổng thể:

$$\dot{Y} = \alpha(I/Y) + \beta\dot{L} + [(\delta/(1+\delta)) - \theta]\dot{G}(G/Y) + \theta\dot{G} \quad (8)$$

Nếu đặt $\delta' = \delta/(1+\delta)$, ta có:

$$\dot{Y} = \alpha(I/Y) + \beta\dot{L} + (\delta' - \theta)\dot{G}(G/Y) + \theta\dot{G} \quad (9)$$

Dấu chấm trên các biến biểu thị tỷ lệ tăng trưởng. Ví dụ, \dot{Y} biểu thị dY/Y hay $\Delta Y/Y$. Các tham số β, α, θ là các tham số thường tìm thấy trong các mô hình tăng trưởng tổng hợp đơn giản. Trong trường hợp này, β là độ co giãn của sản lượng phi chính phủ C đối với L ; α là sản phẩm cận biên của K trong khu vực C ; và θ là độ co giãn của sản lượng phi chính phủ theo G , được tính bằng $C_G (G/C)$; I là biến đầu tư và bằng dK (hoặc) ΔK .

Phương trình (9) cho thấy hướng nghiên cứu định lượng nhằm ước lượng mối quan hệ giữa chi tiêu công, cả về quy mô và tốc độ tăng, và tốc độ tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế.

2.2. Các bằng chứng thực nghiệm

Như đã đề cập ở phần trước, cho tới nay đã có nhiều nghiên cứu nỗ lực làm rõ mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng, từ đó đưa ra các kết luận và khuyến nghị, tuy nhiên các phát hiện nhìn chung vẫn chưa thống nhất với nhau. Kết quả nghiên cứu của Ram (1986) cho thấy tác động tích cực của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế bởi góp phần cải thiện môi trường đầu tư cho thúc đẩy tăng trưởng. Bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra vai trò của Chính phủ đối với các nền kinh tế kém phát triển tỏ ra mạnh mẽ hơn. Cùng quan điểm với nghiên cứu của Ram (1986), nghiên cứu của Goel và Ram (1994) cho các nước phát triển và đang phát triển đã chỉ ra tác động tích cực của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế. Các tác giả còn cho rằng tiến bộ kỹ thuật có thể ảnh hưởng đáng kể đến nền kinh tế. Theo đó,

tác động tích cực của chi tiêu cho R&D tới tăng trưởng kinh tế có thể dễ dàng dự đoán được. Gần đây, Siraj (2012) phân tích quan hệ của chi tiêu chính phủ trong tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1975 - 2010 ở Ethiopia và cho thấy tác động tiêu cực của chi tiêu dùng tới tăng trưởng, trong khi chi đầu tư vật chất và phát triển vốn con người lại đóng góp tích cực vào tăng trưởng. Phát hiện này thống nhất với Đào Thị Bích Thủy (2014).

Trái ngược với quan điểm chi tiêu công nhìn chung ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế, Biswas và Ram (1986) lại chỉ ra tác động tiêu cực của các khoản chi cho quốc phòng. Nhóm tác giả cho rằng chi tiêu quân sự không có tác động thúc đẩy nền kinh tế, mà nó còn tiêu tốn một khoản không nhỏ ngân sách của chính phủ. Trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2012), Hoàng Khắc Lịch (2016) cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ nghịch với quy mô chi tiêu công. Ngược lại, ở giai đoạn trước đó, Phan Thế Công và Hoàng Khắc Lịch (2017) tìm thấy điều ngược lại. Trong một nghiên cứu khác, Hoàng Khắc Lịch và Phan Thế Công (2016) đã chỉ ra tác động tích cực của việc đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng việc mở rộng quy mô chi tiêu công ở khía cạnh độ lớn lại có tác động tiêu cực.

Cho tới nay, phát hiện từ các nghiên cứu đã thực hiện không hoàn toàn thống nhất. Đã có một số công trình tổng quan trên diện rộng được thực hiện nhằm chỉ ra những điểm thống nhất và khác biệt qua các nghiên cứu, đồng thời lý giải cho những phát hiện đó. Nijkamp và Poot (2004) đã tổng hợp 93 bài báo để bàn luận về tác động của chính sách tài khóa đến tăng trưởng kinh tế. Trong số đó, có 41 bài cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của tổng quy mô chi tiêu công, với 29% ủng hộ quan điểm mở rộng quy mô chính phủ sẽ kìm hãm tốc độ tăng trưởng, 17% cho rằng ngược lại và hơn một nửa số nghiên cứu không thể kết luận được. Sự không thống nhất trong kết quả xuất phát từ việc

một số nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm quốc gia giàu, trong khi số khác lại tìm hiểu về các quốc gia nghèo hoặc gộp tất cả lại. Ngoài ra, sự khác biệt trong các kết quả nghiên cứu còn do cách chọn biến và phương pháp hồi quy khác biệt (Churchill và cộng sự, 2015).

3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu

Trên cơ sở các nghiên cứu đã có, bài viết này tiến hành lựa chọn các biến ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình nguyên bản của Ram (1986). Trong đó, nhấn mạnh tới tác động của chi tiêu công tới tăng trưởng. Giống như hầu hết các nghiên cứu trước, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu bảng với chuỗi thời gian liên tục, lấy từ bộ chỉ số của Ngân hàng thế giới. Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được mô tả cụ thể trong Bảng 1.

Phi), 01 nước ở vùng giữa Châu Âu và Trung Á (Romania) và 01 nước ở vùng Trung Đông và Bắc Phi (Jordan). Nếu phân loại theo thu nhập thì bộ số liệu gồm 06 nước thu nhập trung bình thấp và 08 nước thu nhập trung bình cao (xét tại năm 2013). Sự phân tán về khu vực địa lý và mức thu nhập bình quân đầu người của các nước làm tăng tính đại diện cho các nước đang phát triển nói chung - đối tượng nghiên cứu chính của bài viết. Một số giá trị thống kê cơ bản của các biến của mô hình hồi quy được thể hiện trong Bảng 2.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này ước lượng phương trình (9) trong mô hình lý thuyết của Ram (1986), cụ thể được viết như sau:

$$gdp_{it} = \beta_0 + \beta_1 e_expense_{it} + \beta_2 expense_{it} + \beta_3 laborg_{it} + \beta_4 invest_{it} + u_{it}$$

Bảng 1: Các biến sử dụng cho mô hình hồi quy

Ký hiệu	Định nghĩa	Kỳ vọng dấu hệ số hồi quy
gdp	Tốc độ tăng GDP hàng năm (%)	
expenseg	Tốc độ tăng chi tiêu công nói chung của Chính phủ bằng phần trăm thay đổi của chi tiêu công năm sau so với năm trước đó.	+
e_expense	Quy mô chi tiêu công hiệu lực là một biến tương tác giữa tốc độ tăng chi tiêu công nói chung (expenseg) và quy mô chi tiêu công (expense). Trong đó, quy mô chi tiêu công đo lường bằng phần trăm so sánh giữa tổng chi tiêu công và GDP trong cùng năm. Công thức xác định như sau: $e_expense = expense * expenseg$.	-
laborg	Tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động (%)	+
invest	Tổng đầu tư trong nước (tăng hàng năm, %)	+

Số liệu được sử dụng trong bài có 322 quan sát trong khoảng thời gian 23 năm từ 1991 đến 2013. Có 14 quốc gia trong bộ số liệu, được lựa chọn từ các khu vực địa lý khác nhau, cụ thể gồm: 05 nước Châu Mỹ La Tinh và vùng Caribe (Belize, Cộng hòa Dominica, Guatemala, Nicaragua, và Peru), 04 nước Nam Á (Bhutan, India, Sri Lanka, và Pakistan), 01 nước Đông Á (Thái Lan), 02 nước thuộc tiểu vùng sa mạc Sahara (Mauritius và Nam

Lưu ý rằng, một vài nghiên cứu trước đây đã cố gắng tìm bằng chứng về mối quan hệ nhân quả giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy với biến công cụ, ví dụ như Afonso và Furceri (2010), Romero-Avila và Strauch (2008), Fölster và Henrekson (2001). Tuy nhiên, việc tìm được biến công cụ thật sự tốt và mang lại ý nghĩa phù hợp không phải là điều dễ dàng, đặc biệt trong những

Bảng 2: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình hồi quy

Biến		Trung bình	Sai số chuẩn	Tối thiểu	Tối đa	Số quan sát
gdp	overall	4.533781	3.355787	-12.91821	18.67244	N = 322
	between		1.3624	1.71506	6.635944	n = 14
	within		3.087456	-10.09949	17.83135	T = 23
expenseg	overall	22,58845	90.97817	-26.88552	1578.977	N = 322
	between		21.50297	8.128306	83.85829	n = 14
	within		88.57957	-73.22088	1517.707	T = 23
e_expense	overall	489.99	2196.279	-363.0597	37470.38	N = 322
	between		578.6518	144.7403	1859.178	n = 14
	within		2124.088	-1515.005	36101.19	T = 23
laborg	overall	2.361663	2.17846	-9.988032	10.9275	N = 322
	between		1.311497	-0.3612854	4.467758	n = 14
	within		1.773005	-7.265084	9.044123	T = 23
invest	overall	25.31143	9.225496	12.68678	67.8686	N = 322
	between		7.947012	16.952	48.62511	n = 14
	within		5.126709	7.692065	44.55492	T = 23

ngiên cứu mà tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc. Vì vậy, khó có thể kết luận về mối quan hệ nhân quả giữa tổng quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, và dường như đó chỉ là mối tương quan mà thôi (Bergh và Henrekson, 2011).

Theo đó, nhóm tác giả tiến hành phân tích hồi quy với mô hình có tác động cố định (FEM) và mô hình có tác động ngẫu nhiên (REM). Do mỗi quốc gia đều có những đặc điểm riêng không thay đổi theo thời gian và có thể ảnh hưởng tới các biến giải thích, nên cần phải được kiểm soát. Mô hình FEM có thể kiểm soát tốt những đặc điểm đó (thông

qua hệ số chặn riêng cho mỗi quốc gia). Nhờ vậy, chúng ta có thể đánh giá được tác động ròng của các biến giải thích tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Một giả thuyết quan trọng khác của FEM là đặc điểm riêng của quốc gia này hoàn toàn không liên quan gì tới đặc điểm riêng của quốc gia khác. Có nghĩa là hệ số chặn và sai số trong mô hình tương ứng với quốc gia này phải không có sự liên quan với hệ số chặn và sai số trong mô hình tương ứng với quốc gia khác. Tuy nhiên, nếu điều này bị vi phạm thì FEM trở nên không phù hợp, ước lượng hồi quy không còn đáng tin cậy. Bên cạnh đó, sự

Bảng 3: Kết quả các ước lượng phương trình hồi quy

	gdp (REM)	gdp (FEM)	gdp (FEM*)
e_expense (=expense*expenseg)	-0.00316*** (-5.56)	-0.00276*** (-4.18)	-0.00276*** (-4.47)
expenseg	0.0707*** (5.16)	0.0621*** (3.92)	0.0621*** (4.30)
laborg	0.0974 (1.23)	0.0449 (0.49)	0.0449 (0.44)
invest	0.138*** (6.99)	0.192*** (6.03)	0.192*** (4.36)
_cons	0.762 (1.34)	-0.491 (-0.59)	-0.491 (-0.39)
N	322	322	322

+ $p < 0.10$, * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$
 Giá trị thống kê t nằm trong ngoặc đơn.

khác biệt giữa các quốc gia cũng có thể ngẫu nhiên, nên không liên quan gì tới các biến giải thích có trong mô hình. Khi đó mô hình REM trở nên phù hợp hơn.

Việc lựa chọn mô hình sẽ căn cứ vào kết quả của phép kiểm định Hausman với lựa chọn Sigmamore (cung cấp bởi phần mềm STATA). Ngoài ra, các phép kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo cũng được thực hiện sau mỗi ước lượng. Nếu xác định được sự tồn tại của một trong các hiện tượng trên, mô hình sẽ được khắc phục theo các biện pháp tương ứng.

4. Kết quả và bình luận

4.1. Kết quả ước lượng phương trình hồi quy

Bảng 3 báo cáo lại kết quả phân tích hồi quy, các cột trong bảng thể hiện trình tự thực hiện hồi quy và hiệu chỉnh mô hình. Kiểm định Hausman cho thấy mô hình FEM (cột 2) phù hợp hơn REM (cột 1). Sau khi thực hiện các kiểm định phương sai sai số thay đổi, tương quan chéo và tiến hành

khắc phục các khuyết tật của mô hình FEM, tác giả ước lượng được phương trình FEM* (cột 3).

Bảng 3 cho thấy mối quan hệ giữa tốc độ tăng chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào độ lớn của quy mô chi tiêu công: $\delta gdp / \delta expenseg = -0.0027 expense + 0.0621$. Có nghĩa là, khi quy mô chi tiêu công nhỏ hơn mức 22,5% GDP thì việc đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trái lại, khi quy mô chi tiêu công quá lớn, vượt ngưỡng 22,5% GDP thì mở rộng chi tiêu công lại kìm hãm tốc độ tăng trưởng. Kết quả này gần với ngưỡng tối ưu của chi tiêu công trong các nghiên cứu hướng tới các quốc gia đang phát triển như Nigeria 19.81% GDP (Alimi, 2014); Bulgaria 21% GDP (Mavrov, 2007); 27% ở Sri Lanka (Herath, 2012).

Thứ hai, tốc độ tăng quy mô lực lượng lao động không có tác động rõ ràng tới tăng trưởng GDP, thể hiện qua giá trị thống kê t thấp. Tuy nhiên dấu của hệ số hồi quy tương ứng vẫn phù hợp với lý thuyết tăng trưởng (lao động là một trong hai yếu

tố đầu vào sản xuất cơ bản, tăng quy mô lao động tạo ra thêm nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế). Nhiều nghiên cứu trước đó cũng chỉ ra vai trò tích cực của quy mô lao động với tăng trưởng kinh tế như Biswas và Ram (1986), Aly và Strazicich (2000), Huang và cộng sự (2010), Facchini và Melki (2011), Mehrara và Keikha (2012), Akapan và Abang (2013),...

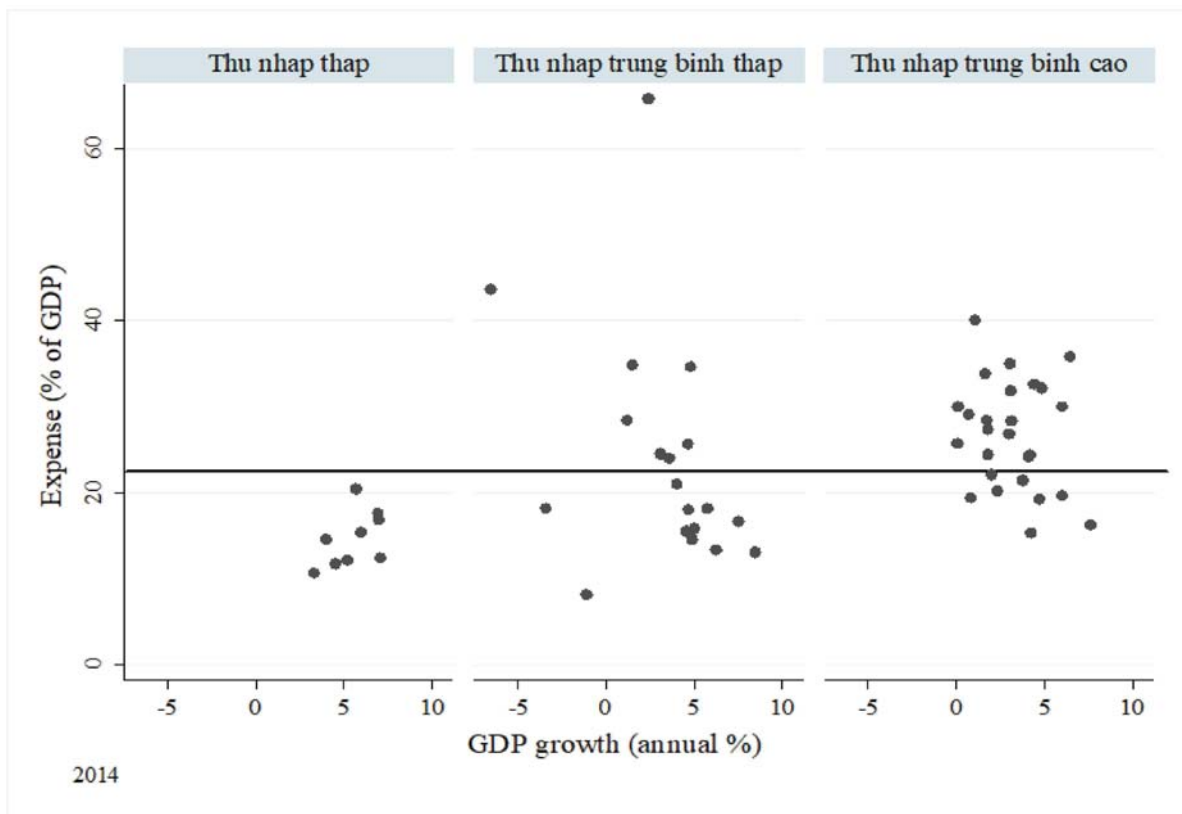
Cuối cùng, tốc độ tăng tổng vốn đầu tư có tác động thuận chiều với tăng trưởng GDP. Cụ thể cứ 1% tăng lên của tổng vốn đầu tư thì tốc độ tăng trưởng GDP tăng lên 0.192 điểm phần trăm, giá trị thống kê này có ý nghĩa ở mức 99.9%. Các nghiên cứu của Alexiou (2009), Akapan và Abang (2013), Alshahrani và Alsadiq (2014),... cũng cho kết luận ảnh hưởng tương tự.

4.2. Bình luận

Từ dữ liệu thu thập được và kết quả phân tích hồi quy cho giai đoạn 1991-2013, có 227/332 quan sát có quy mô chi tiêu công nhỏ hơn 22,5% GDP. Đây là các quốc gia mà việc đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Còn lại 95/332 quan sát có quy mô chi tiêu công lớn hơn mức 22,5% GDP, đối với các nước này Chính phủ cần có biện pháp kìm hãm tốc độ tăng chi tiêu công, nếu tốc độ gia tăng quy mô này lớn hơn theo từng năm thì nền kinh tế sẽ gặp phải vấn đề chậm tăng trưởng.

Tuy nhiên, do dữ liệu thu thập hạn chế, cùng với cố gắng để tạo ra một bảng số liệu cân đối mà dữ liệu gần nhất nhóm tác giả thu thập được chỉ đến năm 2013. Do đó Hình 1 sẽ cho thấy xu hướng chi tiêu công ở 135 quốc gia năm 2013 chia

Hình 1: Quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế năm 2013



theo nhóm thu nhập, đường màu đen nằm ngang là mức chi tiêu công 22,5% GDP:

Hình 1 cho thấy, nếu xét một cách tổng quát, số lượng quốc gia có mức chi tiêu công ở trên và dưới mức 22,5% GDP là xấp xỉ nhau. Tuy nhiên khi xét tới từng nhóm thu nhập thì rõ ràng, các nước có thu nhập càng cao (kinh tế càng phát triển) thì quy mô chi tiêu công lại càng lớn và ngược lại. Cụ thể, không có quan sát nào thuộc nhóm thu nhập thấp chi tiêu trên mức 22,5% GDP, trong khi đó chỉ có 8/26 nước có thu nhập trung bình cao chi tiêu dưới 22,5 % GDP. Gợi ý kìm hãm tốc độ tăng chi tiêu công ở 18 quốc gia có thu nhập trung bình cao và 7 quốc gia thu nhập trung bình thấp trong số quan sát trên có thể mang lại tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn cho các nước này.

Một thống kê tương tự trong nghiên cứu của Hoàng Khắc Lịch và Phan Thế Công (2016) cũng cho thấy có sự liên quan giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ Chi tiêu công/GDP, thể hiện thông qua thứ hạng về tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của 05 nhóm quốc gia. Cụ thể là, nhóm thu nhập cao có tốc độ tăng trưởng trung bình thấp nhất (2,34%), tiếp đó lần lượt là các nhóm thu nhập trung bình thấp (4,08%), nhóm thu nhập trung bình cao (4,14%), nhóm thu nhập thấp (5,18%) và tăng trưởng nhanh nhất là nhóm thu nhập cao ngoài OECD (6,55%). Như vậy, có nghĩa là nhóm có tỷ lệ Chi tiêu công/GDP càng cao thì có tốc độ tăng trưởng càng thấp.

Bên cạnh đó, lý giải cho việc tại sao hầu hết các quốc gia phát triển hơn thì có quy mô chi tiêu công cao hơn, chúng ta có thể xem xét tới các nguyên nhân như vấn đề viện trợ và các tiêu chuẩn kinh tế xã hội. Cụ thể, các quốc gia giàu có thường đối mặt với các áp lực điều tiết kinh tế và đảm bảo các tiêu chuẩn xã hội cao hơn so với các nước nghèo (thông thường các chỉ số và tiêu chuẩn định mức về an ninh, an sinh xã hội, phúc lợi,... ở các nước giàu hơn thì cao hơn so với các

quốc gia nghèo). Do đó, các nước thu nhập cao thường gặp khó khăn trong việc kiểm soát quy mô chi tiêu công hơn so với các nước có trình độ phát triển thấp. Bên cạnh đó việc cắt giảm viện trợ quốc tế đối với các nước giàu khiến họ trở nên khó khăn hơn khi phải tự chủ về ngân sách cũng như các hoạt động chi tiêu. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng bền vững, các quốc gia phát triển hơn nên có những biện pháp điều chỉnh quy mô và kiểm soát tốc độ gia tăng quy mô chi tiêu công để tránh các hậu quả xấu gây ra cho nền kinh tế, hoặc ít nhất cần có kế hoạch chi hiệu quả trong thời gian tới.

5. Kết luận

Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng với mô hình tác động cố định (FEM) để tìm hiểu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình lý thuyết được đề xuất bởi Ram (1986). Trong đó, nghiên cứu này đề cập tới cả hai phạm trù gồm quy mô và tốc độ tăng quy mô chi tiêu công qua các năm nhằm đánh giá tác động tổng hợp của chi tiêu công tới tăng trưởng. Số liệu thu thập được gồm 14 quốc gia đang phát triển trong khoảng thời gian 20 năm. Kết quả ước lượng cho thấy tốc độ tăng chi tiêu công tác động dương tới tăng trưởng khi quy mô chi tiêu nhỏ hơn 22,5% GDP và ngược lại, khi quy mô chi tiêu vượt quá 22,5% GDP nếu đẩy nhanh tốc độ tăng chi tiêu công sẽ kìm hãm tăng trưởng GDP. Bên cạnh đó, tăng tổng vốn đầu tư trong nước có tác động tích cực tới tăng trưởng GDP khi các yếu tố khác không đổi. Ngoài ra, bài viết còn dự báo được xu hướng chi tiêu công vào thời gian nằm sau giai đoạn hồi quy và chia theo trình độ phát triển.

Mặc dù bài viết đã đưa ra một số kết quả thông qua phương pháp hồi quy dữ liệu bảng với nhiều ưu điểm cùng các phép kiểm định khoa học, tuy nhiên vẫn có một số vấn đề chưa thể làm rõ hơn trong phạm vi bài viết, điển hình như tác động của tốc độ tăng quy mô lực lượng lao

động tới tăng trưởng GDP. Việc mở rộng mô hình với khoảng thời gian gần hơn với số liệu cập nhật hơn trong thời gian tới, cùng với việc sử dụng thêm các biến kiểm soát sẽ đem lại nhiều kết quả thú vị khác mà bài nghiên cứu này chưa làm được. Ngoài ra, việc sử dụng các phương pháp hồi quy khác như phương pháp hồi quy 2 giai đoạn (2SLS), phương pháp moment tổng quát (GMM) hoặc tìm điểm ngưỡng (Threshold) cũng có thể là những hướng phát triển tốt trong những bài viết tiếp theo. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Afonso, A., & Furceri, D. (2010), *Government size, composition, volatility and economic growth*, European Journal of Political Economy, 26(4), 517-532.
2. Akapan, U. S., & Abang, D. E. (2013), *Does Government Spending Spur Economic Growth? Evidence from Nigeria*, Journal of Economics and Sustainable Development, 4(9), 36-53.
3. Alexiou, C. (2009), *Government spending and economic growth: Econometric evidence from the South Eastern Europe (SEE)*, Journal of Economic and Social Research, 11(1), 1-16.
4. Alimi, R. S. (2014), *Does Optimal Government Size Exist for Developing Economies? The Case of Nigeria*, Munich Personal RePEc Archive, 56073(19).
5. Alshahrani, M. S. A., & Alsadiq, M. A. J. (2014), *Economic growth and government spending in Saudi Arabia: An empirical investigation*, International Monetary Fund.
6. Aly, H., & Strazicich, M. (2000), *Is Government Size Optimal in the Gulf Countries of the Middle East? An empirical investigation*, International Review of Applied Economics, 14(4), 475-483.
7. Bergh, A., & Henrekson, M. (2011), *Government size and growth: a survey and inter-*

pretation of the evidence, Journal of Economic Surveys, 25(5), 872-897.

8. Biswas, B., & Ram, R. (1986), *Military expenditures and economic growth in less developed countries: An augmented model and further evidence*, Economic Development and Cultural Change, 34(2), 361-372.

Summary

The paper explores the relationship between public expenditure and economic growth based on the original model of Ram (1986), in which public spending is addressed with two main categories of scale and rate of annual public expenditure increase. Using the regression analysis model with fixed effects, data from 14 developing countries over the 1991- 2013 period, the paper shows that the acceleration of public spending growth can only stimulate economic growth when the size of public expenditure is below 22.5% of GDP. Once over this threshold, the increase in public spending will slow down the economic growth. This finding is of significant reference to developing countries governments, a clear basis for predicting the impact of public expenditure expansion.